

Số: 421/NQ-HĐND

Hoà Bình, ngày 30 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (lần thứ 01) (điều chỉnh Mục C, Mục D Biểu 03 Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 và Mục C, Mục D, Biểu 02 Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Trên cơ sở Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (lần thứ 01) (điều chỉnh Mục C, Mục D Biểu 03 Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 và Mục C, Mục D, Biểu 02 Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 344/BC-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình nội dung Báo cáo thẩm tra dự thảo Nghị quyết điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (lần thứ 01) (điều chỉnh Mục C, Mục D Biểu 03 Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 và Mục C, Mục D, Biểu 02 Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối

với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (lần thứ 01) cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh Mục C, Mục D Biểu 03 Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

2. Điều chỉnh Mục C, Mục D, Biểu 02 Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.


(Chi tiết tại biểu đính kèm).

Điều 2. Các nội dung khác không điều chỉnh được thực hiện theo Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình và Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. 

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC; LĐTB&XH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TP;
- LĐVP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- TT Tin học và công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐ và CV các PCM thuộc VP;
- Lưu: VT, CTHĐND (M).

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hình

Phụ biểu điều chỉnh Mục C, Mục D, Biểu 03 Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 và Mục C, Mục D Biểu 02 Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
(Kèm theo Nghị quyết số 421/NQ-HĐND ngày 30/8/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng vốn NSNN	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
				NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	1.118.400	559.200	223.680	335.520
A	Tổng vốn phân bổ cho các xã theo tiêu chí	758.350	379.175	151.670	227.505
B	Hỗ trợ cho huyện phấn đấu hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 theo tiêu chí	196.210	98.105	39.242	58.863
C	Hỗ trợ nhiệm vụ đột xuất phát sinh và hỗ sung huyện phấn đấu hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 (Yên Thủy, Cao Phong) và hỗ trợ để các địa phương tiếp tục hoàn thiện tiêu chí nông thôn mới đã đạt chuẩn ở giai đoạn trước nhưng mức độ còn chưa cao.	89.840	44.920	17.968	26.952
1	Hỗ trợ nhiệm vụ đột xuất phát sinh (Công văn số 1486/BNN-VPĐP ngày 13/3/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	27.000	13.500	5.400	8.100
	<i>Hỗ trợ xây dựng Mô hình Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn huyện Cao Phong</i>	<i>27.000</i>	<i>13.500</i>	<i>5.400</i>	<i>8.100</i>
2	Hỗ trợ huyện phấn đấu hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 (Yên Thủy, Cao Phong) và hỗ trợ để các địa phương tiếp tục hoàn thiện tiêu chí nông thôn mới đã đạt chuẩn ở giai đoạn trước nhưng mức độ còn chưa cao.	62.840	31.420	12.568	18.852
	Huyện Yên Thủy	14.000	7.000	2.800	4.200
	Huyện Cao Phong	14.000	7.000	2.800	4.200
	Huyện Lạc Thủy	7.600	3.800	1.520	2.280
	Huyện Tân Lạc	6.200	3.100	1.240	1.860
	Huyện Lạc Sơn	6.040	3.020	1.208	1.812
	Huyện Đà Bắc	3.000	1.500	600	900
	Huyện Kim Bôi	3.000	1.500	600	900
	Huyện Lương Sơn	3.000	1.500	600	900
	Huyện Mai Châu	3.000	1.500	600	900
	Thành phố Hòa Bình	3.000	1.500	600	900
D	Hỗ trợ thực hiện các Chương trình chuyên đề (theo Khoản a, Điều 6, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ)	54.000	27.000	10.800	16.200
1	Huyện Yên Thủy (Quyết định số 799/QĐ-BNN-VPĐP ngày 08/3/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	30.000	15.000	6.000	9.000
	Hỗ trợ xây dựng thí điểm mô hình phát triển các sản phẩm OCOP được liệu gắn với vùng nguyên liệu địa phương tại xã Yên Trị, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình.	30.000	15.000	6.000	9.000
2	Hỗ trợ các mô hình khác	24.000	12.000	4.800	7.200
2.1	Huyện Đà Bắc	4.000	2.000	800	1.200
	Hỗ trợ mô hình phát triển du lịch nông thôn huyện Đà Bắc	4.000	2.000	800	1.200
2.2	Huyện Kim Bôi (Quyết định số 4165/QĐ-BNN ngày 10/10/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	8.000	4.000	1.600	2.400
	Hỗ trợ mô hình thu gom, xử lý và tái sử dụng rác thải cho người dân nông thôn tại xã Mỹ Hoà, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	8.000	4.000	1.600	2.400
2.3	Huyện Mai Châu	4.000	2.000	800	1.200
	Hỗ trợ mô hình phát triển du lịch nông thôn huyện Mai Châu	4.000	2.000	800	1.200
	Huyện Tân Lạc (Quyết định số 2478/QĐ-BNN ngày 20/6/2023 của Bộ NNông nghiệp và Phát triển nông thôn)	8.000	4.000	1.600	2.400
	Hỗ trợ xây dựng thí điểm mô hình du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa dân tộc Mường tại xã Vân Sơn, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.	8.000	4.000	1.600	2.400
E	Hỗ trợ thực hiện Chương trình Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ	20.000	10.000	4.000	6.000